

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-46
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-46

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 59/GPĐC-UBCK cấp ngày 08 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Sơn	Chủ tịch	
Ông Bùi Công Thiện	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 17/07/2018
Ông Nguyễn Hải Châu	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 06/03/2018
Bà Ngô Thị Thu Hương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2018
Ông Lưu Đức Quang	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 03/10/2018
Bà Bùi Việt Anh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 06/03/2018
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/03/2018
Bà Lê Thị Ánh Tuyết	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/03/2018

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 18/07/2018
Bà Ngô Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 20/09/2018
Ông Lê Đình Toán	Giám đốc Chi nhánh Sài Gòn	Bỏ nhiệm ngày 19/07/2018
Ông Nguyễn Phồn Hậu	Giám đốc Chi nhánh Bà Triệu	Bỏ nhiệm ngày 18/10/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Diệp Anh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 06/03/2018
Ông Vũ Xuân Dương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 06/03/2018
Bà Nguyễn Thị Linh	Ủy viên	
Bà Lại Thị Sen	Ủy viên	

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Vũ Hồng Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Số: 240119.004/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

---

**Trương Thị Hoài Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

C.T.T.N.H.H  
HÀNG KIỂM TOÁN  
IP.HÀ NỘI



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.032.771.241.671</b>	<b>663.785.898.677</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>1.030.989.135.036</b>	<b>663.326.851.447</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	48.215.731.433	74.339.061.689
111.1	1.1 Tiền		48.215.731.433	29.339.061.689
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	45.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	222.127.542.670	136.925.439.631
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	120.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	763.082.039.552	299.913.558.146
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(3.118.532.044)	(2.684.521.733)
117	6. Các khoản phải thu	7	1.880.000	34.565.592.055
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		1.880.000	33.782.836.500
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	782.755.555
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	118.055.555
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	664.700.000
118	7. Trả trước cho người bán		255.150.500	212.350.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	404.000.000	52.000.000
122	9. Các khoản phải thu khác	7	21.322.925	3.371.659
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.782.106.635</b>	<b>459.047.230</b>
131	1. Tạm ứng		14.750.000	21.122.500
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.767.356.635	437.924.730
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>18.866.998.996</b>	<b>17.619.054.674</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.956.490.857</b>	<b>4.325.250.211</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.102.648.804	2.433.197.678
222	- Nguyên giá		17.411.625.448	16.573.363.800
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.308.976.644)	(14.140.166.122)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	853.842.053	1.892.052.533
228	- Nguyên giá		10.076.718.497	10.076.718.497
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.222.876.444)	(8.184.665.964)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.910.508.139</b>	<b>13.293.804.463</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	1.272.793.116	611.186.704
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.070.399.073	835.956.402
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.2	-	1.944.799.805
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	11.567.315.950	9.901.861.552
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.051.638.240.667</b>	<b>681.404.953.351</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>337.552.097.284</b>	<b>9.172.948.167</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>335.777.580.993</b>	<b>9.172.948.167</b>
316	1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	297.600.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	926.559.448	683.603.653
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.215.691.948	714.935.394
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		609.000.000	390.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.983.498.466	3.384.723.356
323	6. Phải trả người lao động		-	2.351.053.045
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		30.442.379	103.279.028
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.665.224.916	366.294.006
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	26.130.080.637	814.140.886
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		617.083.199	364.918.799
340	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>1.774.516.291</b>	<b>-</b>
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	1.774.516.291	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>714.086.143.383</b>	<b>672.232.005.184</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>714.086.143.383</b>	<b>672.232.005.184</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.000.000.000	3.893.448.265
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.000.000.000	4.029.118.053
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		102.086.143.383	64.309.438.866
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		96.932.878.023	74.033.437.889
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		5.153.265.360	(9.723.999.023)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.051.638.240.667</b>	<b>681.404.953.351</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		60.000.000	60.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	146.062.790.000	195.405.380.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21	1.550.000	1.550.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	4.107.482.040.000	3.495.801.190.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		3.665.612.800.000	2.321.547.510.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2.816.590.000	2.802.320.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		376.268.820.000	388.540.220.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		918.340.000	722.043.040.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		61.865.490.000	60.868.100.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	22.845.750.000	22.652.850.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		22.695.750.000	22.502.850.000
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		150.000.000	150.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25	71.616.420.000	136.404.120.000

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
026	4. Tiền gửi của khách hàng	26	109.045.717.213	108.651.732.076
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		71.737.211.213	31.053.782.876
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		37.304.031.000	77.593.949.200
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		37.304.031.000	77.593.949.200
030	5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.475.000	4.000.000
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	109.041.242.213	108.647.732.076
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		107.735.698.808	108.647.732.076
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.305.543.405	-
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28	4.475.000	4.000.000



Nguyễn Bích Hằng  
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**


Năm 2018

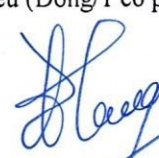
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	73.899.411.959	7.057.744.190
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	16.236.506.990	7.040.621.951
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	56.539.039.469	8.726.920
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.123.865.500	8.395.319
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.943.606.132	3.611.764.140
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	56.542.531.701	27.816.100.782
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34.347.011.287	25.427.968.529
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.921.752	-
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.169.530.482	1.894.707.742
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.009.818.182	571.708.134
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	-	5.692.231
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>172.915.831.495</b>	<b>66.385.685.748</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	41.023.809.280	11.869.858.543
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	3.081.350.290	2.137.132.600
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	37.942.458.990	9.732.725.943
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	434.010.311	(274.682.988.722)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	1.008.968.579	454.610.771
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	39.425.799.413	32.036.042.149
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.331.950.170	1.958.916.942
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.655.928.649	1.127.087.408
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>85.880.466.402</b>	<b>(227.236.472.909)</b>


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>31</b>		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.178.959.898	883.014.101
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		<b>1.178.959.898</b>	<b>883.014.101</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>32</b>		
52	4.1 Chi phí lãi vay		11.277.193.688	82.699.734
60	Cộng chi phí tài chính		<b>11.277.193.688</b>	<b>82.699.734</b>
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>33</b>	<b>23.237.209.947</b>	<b>16.590.722.218</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>53.699.921.356</b>	<b>277.831.750.806</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác		34.285.018	127.900.002
72	8.2 Chi phí khác	34	357.000.000	6.372.250
80	Cộng kết quả hoạt động khác		<b>(322.714.982)</b>	<b>121.527.752</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>53.377.206.374</b>	<b>277.953.278.558</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		34.780.625.895	287.677.277.581
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		18.596.580.479	(9.723.999.023)
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>35</b>	<b>10.558.068.175</b>	<b>255.683.727</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.1	6.838.752.079	2.200.483.532
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.2	3.719.316.096	(1.944.799.805)
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>42.819.138.199</b>	<b>277.697.594.831</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	714	4.628
502	13.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	37	688	4.628

  
Nguyễn Bích Hằng  
Người lập

  
Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		53.377.206.374	277.953.278.558
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.739.265.103	(273.143.644.755)
03	- Khấu hao tài sản cố định		2.207.021.002	2.339.658.334
04	- Các khoản dự phòng		434.010.311	(274.682.988.722)
06	- Chi phí lãi vay		11.277.193.688	82.699.734
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.178.959.898)	(883.014.101)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		37.942.458.990	9.732.725.943
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		37.942.458.990	9.732.725.943
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(56.539.039.469)	(8.726.920)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(56.539.039.469)	(8.726.920)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(371.583.919.504)	(57.322.216.120)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(66.605.522.560)	(145.635.397.101)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		120.000.000.000	(90.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(463.168.481.406)	205.228.215.868
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		33.780.956.500	(28.408.986.500)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		782.755.555	1.375.810.481
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(133.000.000)	598.800.000
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(17.951.266)	(3.371.659)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1.659.081.898)	(1.393.058.346)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.834.081.617	(49.783.369)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(3.563.874.576)	644.409.900
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.061.619.416)	-
44	- Lãi vay đã trả		(9.812.344.395)	(82.699.734)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		1.457.956.054	120.600.998
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(72.836.649)	(75.068.840)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(178.357.553)	901.650.708
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(2.351.053.045)	(510.253.298)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		25.558.895.546	201.914.772
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.374.442.012)	(235.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(324.064.028.506)	(42.788.583.294)





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(838.261.648)	(824.560.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.178.959.898	883.014.101
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>340.698.250</b>	<b>58.454.101</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	3. Tiền vay gốc		299.900.000.000	29.990.000.000
73.2	3.2 Tiền vay khác		299.900.000.000	29.990.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.300.000.000)	(29.990.000.000)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(2.300.000.000)	(29.990.000.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>297.600.000.000</b>	<b>-</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>(26.123.330.256)</b>	<b>(42.730.129.193)</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>74.339.061.689</b>	<b>117.069.190.882</b>
101.1	- Tiền		29.339.061.689	17.069.190.882
101.2	- Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	100.000.000.000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>48.215.731.433</b>	<b>74.339.061.689</b>
103.1	- Tiền		48.215.731.433	29.339.061.689
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	45.000.000.000

  
Nguyễn Bích Hằng  
Người lập

  
Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		10.621.427.958.400	8.153.687.199.000
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(12.045.788.117.500)	(8.367.592.006.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		9.512.354.679.053	9.469.089.478.782
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(8.085.431.479.334)	(9.221.394.550.358)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.169.530.482)	(1.958.916.942)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		72.970.591.375	22.975.730.821
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(72.970.116.375)	(22.975.730.821)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>393.985.137</b>	<b>31.831.203.582</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>108.651.732.076</b>	<b>76.820.528.494</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		108.651.732.076	76.820.528.494
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	48.102.535.794
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		31.053.782.876	-
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		77.593.949.200	28.713.992.700
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.000.000	4.000.000
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>109.045.717.213</b>	<b>108.651.732.076</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		109.045.717.213	108.651.732.076
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		71.737.211.213	31.053.782.876
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		37.304.031.000	77.593.949.200
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.475.000	4.000.000



Nguyễn Bích Hằng  
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND			VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.893.448.265	-	2.106.551.735	-	3.893.448.265	6.000.000.000
		4.029.118.053	-	1.970.881.947	-	4.029.118.053	6.000.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(213.388.155.965)	277.697.594.831	42.819.138.199	5.042.433.682	64.309.438.866	102.086.143.383
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(213.388.155.965)	287.421.593.854	27.941.873.816	5.042.433.682	74.033.437.889	96.932.878.023
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(9.723.999.023)	14.877.264.383	-	(9.723.999.023)	5.153.265.360
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>394.534.410.353</b>	<b>277.697.594.831</b>	<b>46.896.571.881</b>	<b>5.042.433.682</b>	<b>672.232.005.184</b>	<b>714.086.143.383</b>



Nguyễn Bích Hằng  
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 59/GPĐC-UBCK cấp ngày 08 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo công văn 2681/UBCK-QLKD ngày 26/04/2018. Theo đó, Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng từ ngày ký của Công văn.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Văn phòng Công ty	Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Sài Gòn	Tầng M, Tòa nhà Central Park, số 117 Nguyễn Du, Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Hàm Nghi	Tầng 4, tòa nhà Ruby Tower, 81-83-83B-85, Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Bà Triệu	Tầng 1, Tòa nhà Minexport, số 28C,D, Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chi định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chi định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.



**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".



Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%



**2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	02 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08 năm
- Các tài sản vô hình khác	02 - 05 năm

**2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.10 . Chi phí phải trả**

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**2.12 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.



**2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.15 . Các khoản thuế**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

**2.16 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>31.583.370</b>	<b>451.741.571.200</b>
- Cổ phiếu	31.583.370	451.741.571.200
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>1.533.915.753</b>	<b>22.667.216.075.900</b>
- Cổ phiếu	1.533.915.753	22.667.216.075.900
	<b>1.565.499.123</b>	<b>23.118.957.647.100</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	120.517.747	24.522.012
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	48.095.213.686	29.314.539.677
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	<b>48.215.731.433</b>	<b>74.339.061.689</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết <sup>(*)</sup>	167.262.075.414	176.137.542.670	100.654.818.654	90.935.439.576
Cổ phiếu chưa niêm yết <sup>(**)</sup>	45.990.000.000	45.990.000.000	45.991.734.200	45.990.000.055
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	-	2.885.800	-
	<b>213.254.961.214</b>	<b>222.127.542.670</b>	<b>146.649.438.654</b>	<b>136.925.439.631</b>

(\*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 31/12/2018.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trái phiếu	-	120.000.000.000
	<b>-</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c) Các khoản cho vay**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	708.989.501.672	293.752.780.670
Hoạt động ứng trước tiền bán	54.092.537.880	6.160.777.476
	<b>763.082.039.552</b>	<b>299.913.558.146</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)**

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>213.254.961.214</b>	<b>146.649.438.654</b>	<b>222.127.431.670</b>	<b>136.925.439.576</b>	<b>14.891.120.930</b>	<b>8.726.920</b>	<b>(6.018.539.474)</b>	<b>(9.732.725.943)</b>	<b>222.127.542.670</b>	<b>136.925.439.631</b>
Cổ phiếu niêm yết	167.262.075.414	100.654.818.654	176.137.431.670	90.935.439.576	14.891.120.930	8.726.920	(6.015.653.674)	(9.728.105.998)	176.137.542.670	90.935.439.576
- ACB	33.289.130.000	-	31.133.280.000	-	-	-	(2.155.850.000)	-	31.133.280.000	-
- CTG	10.472.635.951	-	8.472.815.800	-	-	-	(1.999.820.151)	-	8.472.815.800	-
- OGC	-	4.742.624.570	-	4.351.463.800	-	-	-	(391.160.770)	-	4.351.463.800
- NVB	101.005.870.000	95.903.790.800	115.896.703.500	86.568.861.600	14.890.833.500	-	-	(9.334.929.200)	115.896.703.500	86.568.861.600
- MBB	3.154.295.238	-	2.917.655.600	-	-	-	(236.639.638)	-	2.917.655.600	-
- SSI	13.400.774.900	-	11.939.359.900	-	-	-	(1.461.415.000)	-	11.939.359.900	-
- VGC	5.928.663.400	-	5.769.400.000	-	-	-	(159.263.400)	-	5.769.400.000	-
- Cổ phiếu lẻ	10.705.925	8.403.284	8.216.870	15.114.176	287.430	8.726.920	(2.665.485)	(2.016.028)	8.327.870	15.114.176
Cổ phiếu chưa niêm yết	45.990.000.000	45.991.734.200	45.990.000.000	45.990.000.000	-	-	-	(1.734.145)	45.990.000.000	45.990.000.055
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media(*)	45.990.000.000	45.990.000.000	45.990.000.000	45.990.000.000	-	-	-	-	45.990.000.000	45.990.000.000
- Cổ phiếu lẻ	-	1.734.200	-	-	-	-	-	(1.734.145)	-	55
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	(2.885.800)	-	-
- Cổ phiếu lẻ	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	(2.885.800)	-	-
	<b>213.254.961.214</b>	<b>146.649.438.654</b>	<b>222.127.431.670</b>	<b>136.925.439.576</b>	<b>14.891.120.930</b>	<b>8.726.920</b>	<b>(6.018.539.474)</b>	<b>(9.732.725.943)</b>	<b>222.127.542.670</b>	<b>136.925.439.631</b>

**Ghi chú:**

- Nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị trường Công ty thân trọng xác định bằng 0.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.118.532.044	2.684.521.733
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b><u>3.118.532.044</u></b>	<b><u>2.684.521.733</u></b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	1.880.000	33.782.836.500
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	782.755.555
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	404.000.000	52.000.000
- <i>Phải thu phí dịch vụ tư vấn</i>	<i>404.000.000</i>	<i>52.000.000</i>
Phải thu khác	21.322.925	3.371.659
	<b><u>427.202.925</u></b>	<b><u>34.620.963.714</u></b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	998.906.433	264.880.276
Chi phí bảo trì phần mềm	144.883.239	123.521.294
Chi phí thuê kênh truyền hình	190.985.828	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	340.769.980	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	91.811.155	49.523.160
	<b><u>1.767.356.635</u></b>	<b><u>437.924.730</u></b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.363.051.646	-
Chi phí nâng cấp phần mềm	-	300.900.000
Chi phí dịch chuyển hệ thống máy chủ	-	230.611.749
Chi phí mua thêm user phần mềm giao dịch và kế toán	41.455.148	100.595.555
Chi phí sửa chữa văn phòng	521.731.591	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	144.160.688	203.849.098
	<b><u>3.070.399.073</u></b>	<b><u>835.956.402</u></b>

**9 . CÀM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ký quỹ hợp đồng thuê văn phòng	1.272.793.116	611.186.704
	<b><u>1.272.793.116</u></b>	<b><u>611.186.704</u></b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2018	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>5.326.428.889</b>	<b>4.750.289.608</b>	<b>10.076.718.497</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2018	3.710.242.262	4.474.423.702	8.184.665.964
Khấu hao trong năm	887.738.148	150.472.332	1.038.210.480
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>4.597.980.410</b>	<b>4.624.896.034</b>	<b>9.222.876.444</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	1.616.186.627	275.865.906	1.892.052.533
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>728.448.479</b>	<b>125.393.574</b>	<b>853.842.053</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**12 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.495.931.123	7.383.546.283
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.951.384.827	2.398.315.269
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.567.315.950</b>	<b>9.901.861.552</b>

**13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	620.327.944	513.603.653
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	306.231.504	170.000.000
	<b>926.559.448</b>	<b>683.603.653</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN****a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc tế FPT	221.711.120	-
Công ty CP quản lý thương mại và đầu tư AMP	275.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	1.718.980.828	714.935.394
	<b>2.215.691.948</b>	<b>714.935.394</b>

**b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hoa hồng môi giới	1.223.776.820	703.515.314
Phải trả phí bảo trì phần mềm cho AFE Solution Limited	178.056.375	-
Phải trả tiền mua thiết bị tường lửa cho Công ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc tế FPT	221.711.120	-
Phải trả phí phục vụ hội nghị cho Công ty CP quản lý thương mại và đầu tư AMP	275.000.000	-
Phải trả tiền khám sức khỏe	109.788.830	-
Phải trả tiền nội thất văn phòng cho Công ty TNHH 1 DPLUS Đầu tư xây dựng và Trang trí nội thất	54.342.733	-
Phải trả chi phí khai trương chi nhánh Bà Triệu cho Công ty TNHH Liên hiệp Nguyễn Lê	31.420.600	-
Phải trả chi phí may đồng phục phải trả cho Công ty TNHH Dũng Nguyễn	31.812.000	-
Phải trả chi phí tổ chức hội thảo tại khách sạn Hòa Bình	42.012.500	-
Phải trả cho người bán khác	47.770.970	11.420.080
	<b>2.215.691.948</b>	<b>714.935.394</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	31.200.000	6.545.455
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.160.163.212	1.383.030.549
Thuế Thu nhập cá nhân	1.730.205.171	1.950.097.894
Các loại thuế khác	61.930.083	45.049.458
	<b>2.983.498.466</b>	<b>3.384.723.356</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	180.242.937	167.780.106
Chi phí lãi vay trái phiếu	1.464.849.293	-
Phải trả lương, thưởng kinh doanh	2.806.176.686	-
Thù lao HĐQT	88.000.000	-
Chi phí phải trả khác	125.956.000	198.513.900
	<b>4.665.224.916</b>	<b>366.294.006</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thu hộ tiền đầu tư phải trả cho nhà đầu tư	723.262.050	723.262.050
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Tiền đặt cọc hợp đồng cung cấp dịch vụ môi giới mua chứng khoán(*)	25.200.000.000	-
Lãi phải trả tiền đặt cọc hợp đồng cung cấp dịch vụ môi giới mua chứng khoán	156.798.905	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.628.998	60.488.152
	<b>26.130.080.637</b>	<b>814.140.886</b>

(\*)Khoản tiền đặt cọc hợp đồng cung cấp dịch vụ môi giới mua chứng khoán cho khách hàng với tổng giá trị hợp đồng là 25.200.000.000 đồng, thời hạn đặt cọc từ 60 đến 270 ngày, tỷ lệ phí cơ hội là 9%/năm. Đến thời điểm 31/12/2018, các hợp đồng này chưa hoàn thành.

**18 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	01/01/2018	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	299.900.000.000	(2.300.000.000)	297.600.000.000
Trái phiếu phát hành	-	299.900.000.000	(2.300.000.000)	297.600.000.000
	<b>-</b>	<b>299.900.000.000</b>	<b>(2.300.000.000)</b>	<b>297.600.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**Trái phiếu phát hành theo phương án sau:**

- + Mã trái phiếu: EVS BOND.01.2018;
- + Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu;
- + Ngày phát hành: 14/05/2018;
- + Giá trị trái phiếu phát hành: 300.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và bổ sung vốn lưu động;
- + Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành;
- + Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- + Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ;
- + Kỳ tính lãi: Trái phiếu được trả định kỳ 1 tháng 1 lần;
- + Lãi suất trái phiếu: 10%/năm;
- + Khối lượng trái phiếu đã bán tại ngày 31/12/2018: 2.976 trái phiếu, tương ứng với giá trị là 297.600.000.000 đồng.

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	0,00%	-	37,50%	225.000.000.000
Ông Vũ Hồng Sơn	10,00%	60.000.000.000	10,00%	60.000.000.000
Bà Bùi Việt Anh	9,36%	56.170.000.000	9,36%	56.170.000.000
Ông Trần Đình Lợi	9,17%	55.000.000.000	9,17%	55.000.000.000
Ông Phạm Ninh Hải	7,50%	45.000.000.000	7,50%	45.000.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	9,50%	57.000.000.000	0,00%	-
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	5,50%	33.000.000.000	5,50%	33.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	9,50%	57.000.000.000	0,00%	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	9,00%	54.000.000.000	0,00%	-
Ông Phạm Xuân Thành	9,50%	57.000.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	20,97%	125.830.000.000	20,97%	125.830.000.000
	<b>100%</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>600.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	96.932.878.023	74.033.437.889
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.153.265.360	(9.723.999.023)
	<b>102.086.143.383</b>	<b>64.309.438.866</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	74.033.437.889	(213.388.155.965)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	5.153.265.360	(9.723.999.023)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	27.941.873.816	287.421.593.854
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	101.975.311.705	74.033.437.889
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(5.042.433.682)	-
- Quỹ dự trữ điều lệ	(2.106.551.735)	-
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.970.881.947)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(965.000.000)	-
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>96.932.878.023</b>	<b>74.033.437.889</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	277.697.594.831
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	0,76%	2.106.551.735
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	0,71%	1.970.881.947
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	0,35%	965.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	98,18%	272.655.161.149

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	600.000.000.000

**e) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	146.060.790.000	141.781.830.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.000.000	53.623.550.000
	<b><u>146.062.790.000</u></b>	<b><u>195.405.380.000</u></b>

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.550.000	1.550.000
	<b><u>1.550.000</u></b>	<b><u>1.550.000</u></b>

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.665.612.800.000	2.321.547.510.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.816.590.000	2.802.320.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	376.268.820.000	388.540.220.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	918.340.000	722.043.040.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	61.865.490.000	60.868.100.000
	<b><u>4.107.482.040.000</u></b>	<b><u>3.495.801.190.000</u></b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.695.750.000	22.502.850.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
	<b><u>22.845.750.000</u></b>	<b><u>22.652.850.000</u></b>

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	71.616.420.000	136.404.120.000
	<b><u>71.616.420.000</u></b>	<b><u>136.404.120.000</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>71.737.211.213</b>	<b>31.053.782.876</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	70.431.667.808	31.053.782.876
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.305.543.405	-
<b>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>37.304.031.000</b>	<b>77.593.949.200</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	37.304.031.000	77.593.949.200
<b>Tiền gửi của tổ chức phát hành</b>	<b>4.475.000</b>	<b>4.000.000</b>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	4.475.000	4.000.000
	<b><u>109.045.717.213</u></b>	<b><u>108.651.732.076</u></b>

**27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>71.737.211.213</b>	<b>31.053.782.876</b>
1.1. Nhà đầu tư trong nước	70.431.667.808	31.053.782.876
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.305.543.405	-
<b>2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>37.304.031.000</b>	<b>77.593.949.200</b>
2.1. Nhà đầu tư trong nước	37.304.031.000	77.593.949.200
	<b><u>109.041.242.213</u></b>	<b><u>108.647.732.076</u></b>

**28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	4.475.000	4.000.000
	<b><u>4.475.000</u></b>	<b><u>4.000.000</u></b>

**29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>708.989.501.672</b>	<b>293.752.780.670</b>
1.1 Phải trả gốc margin	708.989.501.672	293.752.780.670
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	708.989.501.672	293.752.780.670
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>54.092.537.880</b>	<b>6.160.777.476</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	54.092.537.880	6.160.777.476
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	54.092.537.880	6.160.777.476
	<b><u>763.082.039.552</u></b>	<b><u>299.913.558.146</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

**Báo cáo tài chính**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**30 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết							
- OGC	2.154.190	5.174.262.700	4.742.624.570	431.736.320	98.190	961.974.170	1.504.364.200
- DPM	-	-	-	-	-	2.000.000	-
- SKG	-	-	-	-	-	141.090.000	-
- OCH	-	-	-	-	-	5.900.129.400	496.023.200
- CTG	468.000	12.218.637.500	11.291.936.000	928.866.500	2.165.000	-	-
- ACB	397.000	16.479.800.000	14.616.000.000	1.863.800.000	-	-	-
- FPT	100.000	4.643.750.000	4.537.250.000	106.500.000	-	-	-
- MBB	828.890	20.215.303.000	18.787.827.160	1.427.475.840	-	-	-
- NVB	5.592.500	49.425.010.000	45.211.380.800	4.879.101.000	665.471.800	-	-
- SHB	3.713.500	33.621.020.000	34.789.870.000	224.009.700	1.392.859.700	-	-
- SSI	427.000	14.038.350.000	11.803.350.000	2.235.000.000	-	-	-
- VCB	155.000	8.947.618.000	7.279.349.370	1.668.268.630	-	-	-
- VGC	1.748.900	33.162.140.000	34.151.516.600	31.379.000	1.020.755.600	-	-
- Cổ phiếu khác	-	-	-	-	-	35.428.381	136.745.200
Trái phiếu chưa niêm yết							
- VAB	450.000	450.450.000.000	450.000.000.000	450.000.000	-	-	-
- GHA	2.147	214.700.000.000	213.159.630.000	1.540.370.000	-	-	-
- NAB	450.000	450.450.000.000	450.000.000.000	450.000.000	-	-	-
		<b>1.313.525.891.200</b>	<b>1.300.370.734.500</b>	<b>16.236.506.990</b>	<b>3.081.350.290</b>	<b>7.040.621.951</b>	<b>2.137.132.600</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
<b>FVTPL</b>	<b>213.254.961.214</b>	<b>222.127.542.670</b>	<b>14.891.120.930</b>	<b>(6.018.539.474)</b>	<b>(9.732.725.943)</b>	<b>8.726.920</b>	<b>56.539.039.469</b>	<b>37.942.458.990</b>
Cổ phiếu niêm yết	167.262.075.414	176.137.542.670	14.891.120.930	(6.018.539.474)	(9.732.725.943)	8.726.920	56.539.039.469	37.942.458.990
- ACB	33.289.130.000	31.133.280.000	-	(2.155.850.000)	-	-	-	2.155.850.000
- CTG	10.472.635.951	8.472.815.800	-	(1.999.820.151)	-	23.249	82.200	1.999.925.600
- OGC	-	-	-	-	(391.160.770)	-	391.160.770	-
- NVB	101.005.870.000	115.896.703.500	14.890.833.500	-	(9.334.929.200)	-	54.394.875.000	30.169.112.300
- MBB	3.154.295.238	2.917.655.600	-	(236.639.638)	(50.698)	-	27.900	236.616.840
- SSI	13.400.774.900	11.939.359.900	-	(1.461.415.000)	-	-	-	1.461.415.000
- VGC	5.928.663.400	5.769.400.000	-	(159.263.400)	-	-	-	1.896.021.000
- Cổ phiếu lẻ	10.705.925	8.327.870	287.430	(5.551.285)	(6.585.275)	8.703.671	16.135.999	23.518.250
Cổ phiếu chưa niêm yết	45.990.000.000	45.990.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media	45.990.000.000	45.990.000.000	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu lẻ	2.885.800	-	-	-	-	-	-	-
	<b>213.254.961.214</b>	<b>222.127.542.670</b>	<b>14.891.120.930</b>	<b>(6.018.539.474)</b>	<b>(9.732.725.943)</b>	<b>8.726.920</b>	<b>56.539.039.469</b>	<b>37.942.458.990</b>

105-  
CÔNG TY  
THƯƠNG  
MẠI DỊCH VỤ  
SC  
TP.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.123.865.500	8.395.319
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.943.606.132	3.611.764.140
Từ các khoản cho vay	56.542.531.701	27.816.100.782
	<b>62.610.003.333</b>	<b>31.436.260.241</b>

**31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	1.178.959.898	883.014.101
	<b>1.178.959.898</b>	<b>883.014.101</b>

**32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.277.193.688	82.699.734
	<b>11.277.193.688</b>	<b>82.699.734</b>

**33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	14.873.069.834	10.347.603.054
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.135.010.404	1.020.224.513
Chi phí vật tư văn phòng	6.528.300	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	154.797.248	266.977.148
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	146.594.664	242.398.854
Chi phí thuế, phí và lệ phí	75.500.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.642.691.687	4.297.561.726
Chi phí khác	203.017.810	411.956.923
	<b>23.237.209.947</b>	<b>16.590.722.218</b>

**34 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	357.000.000	-
Các khoản khác	-	6.372.250
	<b>357.000.000</b>	<b>6.372.250</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**35.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.377.206.374	277.953.278.558
Các khoản điều chỉnh tăng	38.479.458.990	12.423.619.926
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	2.684.521.733
- Chi phí không hợp lệ	537.000.000	6.372.250
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	37.942.458.990	9.732.725.943
Các khoản điều chỉnh giảm	(57.662.904.969)	(279.374.480.822)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.123.865.500)	(8.395.319)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(10.226.423.200)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(56.539.039.469)	(8.726.920)
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi hoàn nhập đã loại trừ khỏi chi phí trong các năm trước	-	(269.130.935.383)
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.193.760.395	11.002.417.662
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>6.838.752.079</b>	<b>2.200.483.532</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.383.030.549	(817.452.983)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.061.619.416)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>1.160.163.212</b>	<b>1.383.030.549</b>

**35.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	1.944.799.805
	-	<b>1.944.799.805</b>
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.719.316.096	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.944.799.805)	-
	<b>1.774.516.291</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.719.316.096	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	-	(1.944.799.805)
	<b>3.719.316.096</b>	<b>(1.944.799.805)</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	42.819.138.199	277.697.594.831
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.819.138.199	277.697.594.831
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	60.000.000	60.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>714</b>	<b>4.628</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**37 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	42.819.138.199	277.697.594.831
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.819.138.199	277.697.594.831
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	40.000.000	-
Giá bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm <sup>(*)</sup>	11.578	-
Giá phát hành dự kiến	10.000	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>654</b>	<b>4.628</b>

(\*) Giá bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành từ ngày 01/08/2018 đến ngày 31/12/2018.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.215.731.433	-	74.339.061.689	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	222.127.542.670	-	136.925.439.631	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	120.000.000.000	-
Các khoản cho vay	763.082.039.552	(3.118.532.044)	299.913.558.146	(2.684.521.733)
Các khoản phải thu	427.202.925	-	34.620.963.714	-
	<b>1.033.852.516.580</b>	<b>(3.118.532.044)</b>	<b>665.799.023.180</b>	<b>(2.684.521.733)</b>
			31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay và nợ			297.600.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			29.272.332.033	2.212.679.933
Chi phí phải trả			4.665.224.916	366.294.006
			<b>331.537.556.949</b>	<b>2.578.973.939</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	222.127.542.670	-	-	222.127.542.670
	<u>222.127.542.670</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>222.127.542.670</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	136.925.439.631	-	-	136.925.439.631
	<u>136.925.439.631</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>136.925.439.631</u>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.215.731.433	-	-	48.215.731.433
Các khoản cho vay	759.963.507.508	-	-	759.963.507.508
Các khoản phải thu	427.202.925	-	-	427.202.925
	<u>808.606.441.866</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>808.606.441.866</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.339.061.689	-	-	74.339.061.689
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
Các khoản cho vay	297.229.036.413	-	-	297.229.036.413
Các khoản phải thu	34.620.963.714	-	-	34.620.963.714
	<b>526.189.061.816</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>526.189.061.816</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	297.600.000.000	-	-	297.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	29.272.332.033	-	-	29.272.332.033
Chi phí phải trả	4.665.224.916	-	-	4.665.224.916
	<b>331.537.556.949</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>331.537.556.949</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.212.679.933	-	-	2.212.679.933
Chi phí phải trả	366.294.006	-	-	366.294.006
	<b>2.578.973.939</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.578.973.939</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2018/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 08 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2018, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 62/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán ban hành ngày 25 tháng 10 năm 2018, Công ty quyết định phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 600 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng. Theo đó, Tổng khối lượng cổ phiếu chào bán: 40.000.000 cổ phiếu; đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu; giá bán theo mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu; thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu từ ngày 22 tháng 11 năm 2018 đến hết ngày 22 tháng 02 năm 2019.

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

AN  
N  
MC  
C/P  
C/P  
CÓ P  
K-PT  
TỔNG  
ST



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	36.516.541.769	73.899.411.959	62.499.877.767	172.915.831.495	172.915.831.495
Chi phí hoạt động	41.757.749.583	42.466.788.170	1.655.928.649	85.880.466.402	85.880.466.402
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.178.959.898	1.178.959.898
Chi phí không phân bổ	-	-	-	34.514.403.635	34.514.403.635
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(5.241.207.814)</b>	<b>31.432.623.789</b>	<b>60.843.949.118</b>	<b>53.699.921.356</b>	<b>53.699.921.356</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	11.567.315.950	222.129.422.670	760.367.507.508	994.064.246.128	994.064.246.128
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-	838.261.648	838.261.648
Tài sản không phân bổ	-	-	-	56.735.732.891	56.735.732.891
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.567.315.950</b>	<b>222.129.422.670</b>	<b>760.367.507.508</b>	<b>1.051.638.240.667</b>	<b>1.051.638.240.667</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	28.499.050.301	-	-	28.499.050.301	28.499.050.301
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	309.053.046.983	309.053.046.983
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>28.499.050.301</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>337.552.097.284</b>	<b>337.552.097.284</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lãi tiền gửi</b>			
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	Cổ đông lớn	16.122.200	161.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.016.656.681	3.898.981.297

**43 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Bích Hằng**  
Người lập



**Vũ Thị Thanh Hằng**  
Kế toán trưởng



**Vũ Hồng Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019